BVBank
Ngân hàng Bản Việt

BIỂU PHÍ THẺ GHI NỢ BVBANK

(Áp dụng từ ngày 26/10/2026)

STT	Loại phí	Thẻ ghi nợ quốc tế BVBank Visa	Thẻ ghi nợ nội địa Digimi
1	Phí phát hành thẻ		
1.1	KH cá nhân	Thẻ phi vật lý: Miễn phí Thẻ vật lý: 110.000 đồng	Thẻ phi vật lý: Miễn phí Thẻ vật lý: 110.000 đồng
1.2	KH Payroll/ KH VIP (Priority)	Thẻ phi vật lý: Miễn phí Thẻ vật lý: 110.000 đồng	Miễn phí
2	Phí thường niên		
2.1	KH cá nhân	66.000 đồng	66.000 đồng
2.2	KH Payroll/ KH VIP (Priority)	66.000 đồng	Miễn phí
3	Phí thay thế thẻ (*)	110.000 đồng/lần	110.000 đồng/lần
4	Phí xử lý giao dịch ngoại tệ	3.5% số tiền giao dịch	Không áp dụng
5	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài (áp dụng cho các giao dịch bằng VNĐ tại các đại lý ở nước ngoài)	1.5% số tiền giao dịch	Không áp dụng
6	Phí rút tiền mặt		
6.1	Tại ATM BVBank	Miễn phí	Miễn phí
6.2	Tại ATM Ngân hàng khác trong nước	• KH cá nhân: 8.800 đồng/lần • KH Payroll/KH VIP (Priority): 8.800 đồng/lần	• KH cá nhân: 8.800 đồng/lần • KH Payroll/ KH VIP (Priority): Miễn phí
6.3	Tại ATM Ngân hàng khác ngoài nước	3.0% số tiền giao dịch, tối thiểu 44.000 đồng/lần	Không áp dụng
7	Phí chuyển khoản		
7.1	Tại ATM BVBank	Miễn phí	Miễn phí
7.2	Tại ATM Ngân hàng khác	Không áp dụng	Miễn phí
8	Phí tra cứu số dư		

BVBank
Ngân hàng Bản Việt

STT	Loại phí	Thẻ ghi nợ quốc tế Visa Debit	Thẻ ghi nợ nội địa Digimi
8.1	Tại ATM BVBank	Miễn phí	Miễn phí
8.2	Tại ATM Ngân hàng khác	8.800 đồng/lần	8.800 đồng/lần
9	Phí in sao kê		
9.1	Tại ATM BVBank	Miễn phí	Miễn phí
9.2	Tại ATM ngân hàng khác	8.800 đồng/lần	8.800 đồng/lần
10	Phí nhận tiền theo dịch vụ Visa Direct	Miễn phí	Miễn phí
11	Phí khiếu nại giao dịch	110.000 đồng/lần	Không áp dụng

Lưu ý:

- *Đơn vị tính:VNĐ*
- *Biểu phí đã bao gồm VAT.*
- *Phí dự phòng biến động tỷ giá (áp dụng đối với các giao dịch khác VNĐ): từ 0-2% số tiền giao dịch*
- *(*) Chỉ áp dụng đối với thẻ vật lý, không áp dụng trong trường hợp phát hành lại thẻ do hết hạn hoặc do yêu cầu của Ngân hàng.*